



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ  
CẤU ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ  
CHỨNG CHỈ ETF**

**BASKET OF COMPONENT  
SECURITIES AND CASH  
TO EXCHANGE FOR ONE LOT OF ETF**

*Kính gửi:* Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư

*To:* Vietnam Securities Depository, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/Fund Management company: CTCP QLQ đầu tư Việt Nam/VietFund Management
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Standard Chartered/Standard Chartered Bank
- Tên quỹ ETF/ETF name: Quỹ ETF VFMVN30/VFMVN30 ETF
- Mã chứng khoán/Securities symbol: E1VFN30
- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address: Unit 1701-04 Melinh Point Tower, 02 Ngo Duc Ke, District 1, HCMC
- Điện thoại/Tel: +84-8 3 8251488 Fax: +84-8 38251489
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 15/09/2016
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF/1 lot of ETF = 100 000 ETF shares

Chúng tôi thông báo Danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the creation basket as follow:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities Symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | BID               | 770      | 1.17%                  |
| 2     | BVH               | 300      | 1.75%                  |
| 3     | CII               | 750      | 2.09%                  |
| 4     | CTG               | 2,500    | 4.02%                  |
| 5     | DPM               | 700      | 1.89%                  |
| 6     | FLC               | 2,130    | 0.98%                  |
| 7     | FPT               | 1,540    | 6.71%                  |
| 8     | GAS               | 430      | 2.62%                  |
| 9     | GMD               | 680      | 1.77%                  |
| 10    | HAG               | 1,940    | 0.97%                  |
| 11    | HCM               | 230      | 0.63%                  |
| 12    | HNG               | 850      | 0.52%                  |
| 13    | HPG               | 2,080    | 8.69%                  |
| 14    | HSG               | 480      | 1.99%                  |
| 15    | ITA               | 2,070    | 0.89%                  |
| 16    | KBC               | 1,580    | 2.61%                  |
| 17    | KDC               | 550      | 1.99%                  |
| 18    | MBB               | 3,240    | 4.59%                  |
| 19    | MSN               | 1,360    | 8.70%                  |
| 20    | MWG               | 300      | 3.90%                  |
| 21    | NT2               | 380      | 1.29%                  |
| 22    | PPC               | 350      | 0.50%                  |
| 23    | PVD               | 780      | 1.90%                  |
| 24    | REE               | 830      | 1.63%                  |



|    |     |       |        |
|----|-----|-------|--------|
| 25 | SBT | 390   | 1.24%  |
| 26 | SSI | 1,510 | 3.04%  |
| 27 | STB | 5,030 | 4.87%  |
| 28 | VCB | 1,620 | 5.66%  |
| 29 | VIC | 1,910 | 8.84%  |
| 30 | VNM | 860   | 11.86% |

- Chênh lệch giữa DMCKCC và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/Spread between a basket and 1 lot of ETF in value

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value: (VND) 1,036,813,800

- Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per lot of ETF: (VND) 1,044,050,532

- Giá trị chênh lệch/Spread in value: (VND) 7,236,732

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/Plan to reduce the spread:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/Transfer cash component

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại

Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

Các trường hợp CKCC được thay bằng tiền/In case, stock can be replaced by cash

| Mã chứng khoán    | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND)  | Đối tượng áp dụng | Lý do                                                                                                                                         |
|-------------------|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Securities symbol | Cash amount is replaced for 1 share (VND) | Applied investors | State the reason                                                                                                                              |
| BVH               | 67,100                                    | BVSC              | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4.a Thông tư 210/2012/TT-BTC<br>Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC |
| HCM               | 31,625                                    | HSC               | Cổ phiếu quỹ/Treasury shares                                                                                                                  |

#### Đại diện tổ chức

#### Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Trần Thanh Tân  
Tổng Giám đốc/ CEO